TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ UÔNG BÍ** TỈNH QUẢNG NINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28-12-2021

"*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đồng.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Dung và bà Vũ Thị Xuyến.
- Thư ký phiên toà*:* Bà Nguyễn Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2021/TLST-HNGĐ ngày 05-11-2021 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2021/QĐST - HNGĐ ngày 08-12-2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức D, sinh năm 1984.
Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương; vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

* Bị đơn: Chị Trịnh Thị H, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Tổ 2B, khu 1, phường Q, TP. U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26-10-2021 và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn, anh Nguyễn Đức D đều trình bày:

Tôi (Nguyễn Đức D) kết hôn tự nguyện với chị Trịnh Thị H vào năm 2008, đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố Uông Bí. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn C, xã C, huyện G, tỉnh H. Quá trình vợ chồng chung sống đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, sinh hoạt thường ngày, trong cách cư xử đối nội đối ngoại và nuôi dạy con cái. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau dẫn đến ly thân khoảng từ năm 2012. Mâu thuẫn đỉnh điểm xảy ra vào năm 2014 khi vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, chị H đưa hai con của chúng tôi về bên ngoại sinh sống và ở nhà ngoại từ

đó cho đến nay. Trong quá trình sống ly thân, chúng tôi có liên lạc điện thoại với nhau chỉ là trách nhiệm với con chung, còn vợ chồng không còn tình cảm. Nay, thời gian sống ly thân của chúng tôi đã quá dài, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, tôi đề nghị được ly hôn với chị H.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là Nguyễn Đức Nhật T, sinh ngày 29-7-2009 và Nguyễn Nhật N, sinh ngày 17-10-2011. Quan điểm của tôi khi ly hôn tôi nhận nuôi cả hai con, không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị H quyết muốn nuôi con thì tôi cũng cân nhắc và tạo điều điện. Tôi đồng ý với mức cấp dưỡng mỗi con chung là 1.000.000đ/tháng cho một con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chúng tôi không có tài sản chung, không vay nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25-11-2021 của chị Trịnh Thị H trình bày: Tôi (Trịnh Thị H) kết hôn với anh Nguyễn Đức D năm 2008, kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn C, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau, không cùng quan điểm và mất tiếng nói chung trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, trong cách cư xử đối nội đối ngoại và nuôi dạy con chung. Năm 2014 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đỉnh điểm, tôi đưa hai con về ông bà ngoại tại tổ 2B, khu 1, phường Q, thành phố U chung sống. Còn anh D vẫn sinh sống tại thôn C, xã C, huyện G. Quá trình sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Anh D không có trách nhiệm với con, cũng không trợ cấp tiền cho tôi nuôi con. Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã lâu không còn tình cảm, tôi đồng ý ly hôn với anh D.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là Nguyễn Đức Nhật T, sinh ngày 29-7-2009 và Nguyễn Nhật N, sinh ngày 17-10-2011. Quan điểm của tôi khi ly hôn tôi nhận nuôi cả hai con. Tôi yêu cầu anh D phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung là 1.000.000đ/tháng/con chung.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Chúng tôi không có tài sản chung, không vay nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 16-11-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh - ông Nguyễn Duy N - Khu trưởng khu 1, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh cung cấp sự việc: Chị Trịnh Thị H sinh năm 1987, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 2B, khu 1, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Anh Nguyễn Đức D không có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại đây. Theo ông N cho biết, do mâu thuẫn vợ chồng, chị Trịnh Thị H có đưa theo hai con là Nguyễn Đức Nhật T và Nguyễn Nhật N về ông bà ngoại tại tổ 2B, khu 1, phường Q chung sống. Trong quá trình chung sống tại địa phương anh D (là chồng chị H) không thấy sống cùng hay qua lại thăm nom. Còn mâu thuẫn cụ thể giữa chị H và anh D như thế nào ông N cũng không nắm được. Nay anh D gửi đơn xin ly hôn chị H, ông N đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Tại các biên bản lấy lời khai đối với hai cháu Nguyễn Đức Nhật T và Nguyễn Nhật N ngày 25-11-2021, cả hai cháu đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị Trịnh Thị H khi chị H và anh D ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX và thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng việc thụ lý vụ án về trình tự, thủ tục, thẩm quyền. Việc xác định tư cách những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ.....có căn cứ. Hoạt động giải quyết của Thẩm phán đảm bảo đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: HĐXX và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong qua trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh Dũng, chị Hương đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh D. Về con chung: Theo nguyện vọng hai cháu Nguyễn Đức Nhật T, sinh ngày 29-7-2009; Nguyễn Nhật N, sinh ngày 17-10-2011 và chị Trịnh Thị H, chấp nhận giao 02 cháu T, cháu N cho chị H nuôi dưỡng, chăm sóc, anh D phải cấp dưỡng cho mỗi con chung là 1.000.000^{đ}/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Đức D khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với chị Trịnh Thị H và cung cấp các tài liệu làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án theo quy định. Bị đơn chị Trịnh Thị H cư trú tại tổ 2B, khu 1, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Tại phiên tòa hôm nay, anh D và chị H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D và chị H là phù hợp với khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Anh D và chị H kết hôn từ năm 2008 cho đến nay là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Hội đồng xét xử xét thấy, để cuộc sống vợ chồng hôn nhân tồn tại, mục đích hôn nhân đạt được thì phải xuất phát từ ý chí, nguyện vọng của hai bên vợ chồng, tình cảm phải trên cơ sở tự nguyện từ hai phía, phải thương

yêu, quý trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ và tin tưởng nhau cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Tuy nhiên, anh D và chị H phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, sinh hoạt thường ngày, trong cách cư xử đối nội đối ngoại và trong cách nuôi dậy con chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Anh D và chị H đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, mỗi người sống một nơi không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa anh D và chị H đã trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh D gửi đơn xin ly hôn chị H đồng ý nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng: Anh D và chị H có 02 con chung là Nguyễn Đức Nhật T, sinh ngày 29-7-2009 và Nguyễn Nhật N, sinh ngày 17-10-2011. Quan điểm của anh D khi ly hôn nhận nuôi cả hai con, không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị H cương quyết muốn nuôi con thì anh D cũng cân nhắc và tạo điều điện. Anh D đồng ý với mức cấp dưỡng là mỗi con chung là 1.000.000đ/tháng. Chị H có quan điểm nhận nuôi hai con và yêu cầu anh D cấp dưỡng cho mỗi con chung là 1.000.000đ/tháng.

Như vậy, Hội đồng xét xử xem xét giao con chung Nguyễn Đức Nhật T, sinh ngày 29-7-2009 và Nguyễn Nhật N sinh ngày 17-10-2011 cho chị H được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các con chung và phù hợp với các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung Nguyễn Đức Nhật T là 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng một tháng), Nguyễn Nhật N là 1000.000đ/tháng (Một triệu đồng một tháng) cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi)

[3] Về tài sản chung và khoản vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Anh D phải chịu án phí dân sự tranh chấp hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Đức D về việc xin ly hôn chị Trịnh Thị H.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đức D được ly hôn chị Trịnh Thị H.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đức Nhật T, sinh ngày 29-7-2009 và Nguyễn Nhật N, sinh ngày 17-10-2011 cho chị Trịnh Thị H trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 12 năm 2021 cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Nguyễn Đức D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Nguyễn Đức Nhật T, sinh ngày 29-7-2009 với số tiền 1.000.000đ/tháng (một triệu đồng một tháng) và Nguyễn Nhật N, sinh ngày 17-10-2011 với số tiền 1.000.000đ/tháng (một triệu đồng một tháng), thời điểm thực hiện từ tháng 12 năm 2021 cho đến khi các con chung đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Sau ly hôn, đương sự không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Đồng thời, đương sự không trực tiếp nuôi dưỡng con chung không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Sau khi ly hôn, các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nếu có yêu cầu, theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Đức D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) và 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh D đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006719 ngày 05-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Anh D còn phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn anh Nguyễn Đức D, bị đơn chị Trịnh Thị H, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án ND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND TP Uông Bí;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Uông Bí;
- UBND phường Q, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh (Nơi ĐKKH).
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đồng